

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 08 .2022/FRT – FAF

V/v: : Công bố thông tin Báo cáo tài chính công  
ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021/  
*Disclosure of Separate and Consolidated  
Financial Statements for 2021*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
***Independence – Freedom - Happiness***

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2022  
*Ha Noi, March 13<sup>th</sup>, 2022*



## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission;*  
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

**1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/*Security symbol: FRT/FRT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone: 028 7302 3456*
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam / Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position: Giám đốc tài chính / CFO*

**2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure:***

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 (chi tiết theo file đính kèm).

*FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for 2021 (attached file).*

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13 tháng 03 năm 2022 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.**

*This information was published on Company's website on March 13<sup>th</sup>, 2022, as in the link: <http://firt.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*



**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/  
*Admin, FAF*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Organization representative**  
Người UQ CBTT  
*Person authorized to disclose information*

**Tài liệu đính kèm/Attachment**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021/ *Separate and consolidated Financial statements for 2021*



**PHẠM DUY HOÀNG NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 51) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh Bà Trịnh Hoa Giang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2021)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đình Hùng Ông Bùi Huy Cường Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2021) Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: 'M.S.D.N.03', 'CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ', 'FPT', and 'QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH'. A blue ink signature is written across the stamp.

Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 7 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

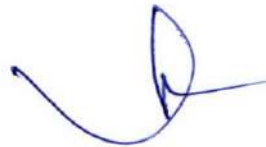
### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thể  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM 11465  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.294.299.622.280</b>	<b>4.445.864.675.433</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	960.014.379.176	671.429.104.441
111	Tiền		534.743.626.530	521.429.104.441
112	Các khoản tương đương tiền		425.270.752.646	150.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.820.500.000.000</b>	<b>758.482.342.573</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.820.500.000.000	758.482.342.573
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.956.040.791.220</b>	<b>1.492.272.487.505</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.601.330.321	171.423.336.910
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126.539.712.204	89.921.553.564
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.560.700.000.000	885.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	173.948.463.908	403.913.402.420
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.748.715.213)	(57.985.805.389)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>3.327.207.880.917</b>	<b>1.420.669.367.994</b>
141	Hàng tồn kho		3.370.709.370.637	1.447.085.875.374
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.501.489.720)	(26.416.507.380)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>230.536.570.967</b>	<b>103.011.372.920</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	115.311.625.586	100.875.932.522
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	115.224.945.381	2.133.581.579
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.858.819
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>614.552.327.479</b>	<b>539.810.274.327</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>102.694.154.603</b>	<b>99.269.730.873</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	102.694.154.603	99.269.730.873
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>49.062.668.701</b>	<b>49.031.520.606</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	7.684.871.584	7.421.686.693
222	Nguyên giá		13.928.617.030	12.620.837.944
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.243.745.446)	(5.199.151.251)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	41.377.797.117	41.609.833.913
228	Nguyên giá		46.721.577.990	46.501.767.990
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.343.780.873)	(4.891.934.077)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>348.089.723.300</b>	<b>225.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	13	348.089.723.300	225.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>114.705.780.875</b>	<b>166.509.022.848</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	113.837.656.101	163.524.444.302
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		868.124.774	2.984.578.546
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>8.908.851.949.759</b>	<b>4.985.674.949.760</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(TIẾP THEO)

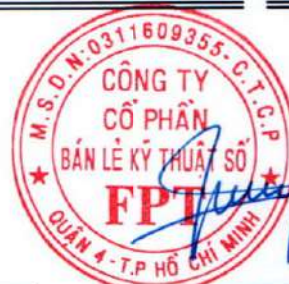
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.117.659.679.118	3.634.721.048.480
310	Nợ ngắn hạn		7.117.572.979.118	3.634.721.048.480
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.814.894.970.348	1.083.732.539.976
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	53.133.476.421	27.930.745.589
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	28.834.505.427	30.999.999.322
314	Phải trả người lao động		292.647.224.919	1.577.532.063
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	75.857.573.691	188.843.850.709
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	97.325.045.337	163.276.862.719
320	Vay ngắn hạn	19	4.740.071.552.378	2.121.165.487.505
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.808.630.597	17.194.030.597
330	Nợ dài hạn		86.700.000	-
337	Phải trả dài hạn khác		86.700.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.791.192.270.641	1.350.953.901.280
410	Vốn chủ sở hữu		1.791.192.270.641	1.350.953.901.280
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	789.817.920.000	789.817.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		789.817.920.000	789.817.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.001.374.350.641	561.135.981.280
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		561.135.981.280	441.491.232.984
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		440.238.369.361	119.644.748.296
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.908.851.949.759	4.985.674.949.760



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.682.627.804.496	13.614.263.003.181
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(124.544.012.968)	(138.535.502.543)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 18.558.083.791.528	13.475.727.500.638
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 (16.199.685.928.570)	(11.637.352.696.175)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.358.397.862.958	1.838.374.804.463
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 196.467.636.948	71.543.575.988
22	Chi phí tài chính	26 (122.204.367.566)	(127.606.650.612)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(112.027.601.263)	(108.027.806.941)
25	Chi phí bán hàng	27 (1.453.863.091.107)	(1.321.028.037.294)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (435.667.814.801)	(331.185.532.895)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	543.130.226.432	130.098.159.650
31	Thu nhập khác	8.623.080.640	12.328.367.943
32	Chi phí khác	(1.350.037.243)	(870.778.293)
40	Lợi nhuận khác	7.273.043.397	11.457.589.650
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	550.403.269.829	141.555.749.300
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (108.048.446.696)	(27.474.628.269)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29 (2.116.453.772)	9.263.980.305
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	440.238.369.361	123.345.101.336



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>550.403.269.829</b>	<b>141.555.749.300</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.496.440.991	1.056.693.218
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(33.152.107.836)	34.392.956.980
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.705.809.062	(75.365.966)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(168.403.731.939)	(57.221.314.873)
06	Chi phí lãi vay	112.027.601.263	108.027.806.941
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>467.077.281.370</b>	<b>227.736.525.600</b>
09	Giảm các khoản phải thu	170.162.222.403	265.923.900.359
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.923.623.495.263)	1.811.465.480.015
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	837.535.060.051	(17.113.890.740)
12	Giảm chi phí trả trước	35.251.095.137	72.202.385.350
14	Tiền lãi vay đã trả	(103.072.294.757)	(109.889.744.852)
15	Thuế TNDN đã nộp	(90.582.641.954)	(23.606.280.229)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.385.400.000)	(5.761.400.377)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(609.638.173.013)</b>	<b>2.220.956.975.126</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.527.589.086)	(1.559.060.800)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.917.155.890.411)	(2.106.455.890.411)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.179.438.232.984	1.458.825.790.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(120.627.928.834)	(150.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	143.896.367.284	59.674.253.098
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.715.976.808.063)</b>	<b>(739.514.907.416)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	12.346.398.336.585	9.887.399.304.802
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.732.193.321.712)	(11.455.330.913.462)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(78.981.792.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>2.614.205.014.873</b>	<b>(1.646.913.400.660)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>288.590.033.797</b>	<b>(165.471.332.950)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>671.429.104.441</b>	<b>836.825.071.425</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.759.062)	75.365.966
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>960.014.379.176</b>	<b>671.429.104.441</b>

Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 51) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã giao dịch cổ phiếu là FRT.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021 31.12.2020	
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết năm giữ	
1) Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07%	88,5%
2) Công ty CP Hữu Nghị Việt Hàn (công ty con mua trong năm 2021)	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	0%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5.670 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.110 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, trái phiếu, thương phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị văn phòng	16,67% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	76.320.578.700	86.469.136.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458.423.047.830	434.959.968.141
Các khoản tương đương tiền (*)	425.270.752.646	150.000.000.000
	<u>960.014.379.176</u>	<u>671.429.104.441</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.820.500.000.000	758.482.342.573

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 7,5%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	72.811.873.558	166.758.615.310
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Ánh Dương	7.176.025.000	33.331.056.000
- Khác	65.635.848.558	133.427.559.310
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	29.789.456.763	4.664.721.600
	<u>102.601.330.321</u>	<u>171.423.336.910</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.748.715.213)	(42.442.229.096)
	<u>94.852.615.108</u>	<u>128.981.107.814</u>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	126.539.712.204	89.921.553.564
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	51.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	27.041.202.822	57.806.224.234
- Khác	47.698.509.382	32.115.329.330
	<u>126.539.712.204</u>	<u>89.921.553.564</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	1.520.700.000.000	845.000.000.000
Bên thứ ba (**)	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>1.560.700.000.000</u>	<u>885.000.000.000</u>

(\*) Cho vay bên liên quan: là khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4%/năm đến 6%/năm.

(\*\*) Cho vay bên thứ ba: là khoản cho vay cá nhân không tài sản đảm bảo với thời hạn vay là 6 tháng và lãi suất cho vay là 6%/năm nhằm mục đích hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty.

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	159.341.012.237	397.528.363.016
Trong đó:		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	76.540.710.343	324.270.355.462
- Phải thu thanh toán qua thẻ tín dụng chưa về tài khoản Công ty	38.883.492.280	21.396.732.735
- Lãi tiền gửi dự thu	30.939.219.179	18.337.181.394
- Khác	12.977.590.435	33.524.093.425
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.607.451.671	6.385.039.404
	<u>173.948.463.908</u>	<u>403.913.402.420</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(15.543.576.293)
	<u>173.948.463.908</u>	<u>388.369.826.127</u>

**(b) Dài hạn**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ, ký cược	102.694.154.603	99.269.730.873



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**9 NỢ KHÓ ĐÒI**

	<b>31.12.2021</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.030.404.110	-	(4.030.404.110)
- Dưới 1 năm	4.914.960.539	1.196.649.436	(3.718.311.103)
	<u>8.945.364.649</u>	<u>1.196.649.436</u>	<u>(7.748.715.213)</u>
	<b>31.12.2020</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	1.551.089.909	-	(1.551.089.909)
- Trên 2 năm đến 3 năm	27.048.938.948	101.150.900	(26.947.788.048)
- Trên 1 năm đến 2 năm	13.230.823.504	188.797.266	(13.042.026.238)
- Dưới 1 năm	55.252.795.098	38.807.893.904	(16.444.901.194)
	<u>97.083.647.459</u>	<u>39.097.842.070</u>	<u>(57.985.805.389)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.979.673.860	-	3.034.573.631	-
Công cụ, dụng cụ	11.823.150.736	-	2.906.430.106	-
Hàng hóa	3.332.906.546.041	(43.501.489.720)	1.441.144.871.637	(26.416.507.380)
	<u>3.370.709.370.637</u>	<u>(43.501.489.720)</u>	<u>1.447.085.875.374</u>	<u>(26.416.507.380)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	26.416.507.380	15.550.241.137
Tăng dự phòng	17.084.982.340	10.866.266.243
Số dư cuối năm	<u>43.501.489.720</u>	<u>26.416.507.380</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	106.972.570.960	85.078.552.976
Khác	8.339.054.626	15.797.379.546
	<u>115.311.625.586</u>	<u>100.875.932.522</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí đầu tư ban đầu của các cửa hàng	99.030.355.106	150.604.283.354
Khác	14.807.300.995	12.920.160.948
	<u>113.837.656.101</u>	<u>163.524.444.302</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	2.012.617.384	12.620.837.944
Mua trong năm	-	252.935.450	1.054.843.636	-	1.307.779.086
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.619.723.333	4.786.069.040	2.510.207.273	2.012.617.384	13.928.617.030
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(183.411.787)	(4.136.394.727)	(354.622.495)	(524.722.242)	(5.199.151.251)
Khấu hao trong năm	(46.657.092)	(256.619.575)	(389.066.680)	(352.250.848)	(1.044.594.195)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(230.068.879)	(4.393.014.302)	(743.689.175)	(876.973.090)	(6.243.745.446)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.436.311.546	396.738.863	1.100.741.142	1.487.895.142	7.421.686.693
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.389.654.454	393.054.738	1.766.518.098	1.135.644.294	7.684.871.584

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.892.424.499 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.892.424.499 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.294.000.000	6.207.767.990	46.501.767.990
Mua trong năm	-	219.810.000	219.810.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.294.000.000	6.427.577.990	46.721.577.990
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(4.891.934.077)	(4.891.934.077)
Khấu hao trong năm	-	(451.846.796)	(451.846.796)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(5.343.780.873)	(5.343.780.873)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.294.000.000	1.315.833.913	41.609.833.913
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.294.000.000	1.083.797.117	41.377.797.117

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.187.737.990 VND).

**13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON**

	31.12.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	225.000.000.000	Không áp dụng	-	225.000.000.000	Không áp dụng	-
Công ty CP Hữu Nghị Việt Hàn (công ty con mua trong năm 2021)	123.089.723.300	Không áp dụng	-	-	Không áp dụng	-
	<u>348.089.723.300</u>			<u>225.000.000.000</u>		

(\*) Thuyết minh giá trị hợp lý: tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do cổ phiếu của công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Do đó, giá trị hợp lý của công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	1.811.494.507.592	1.069.664.779.711
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.011.857.464.046	698.805.678.162
- Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	229.740.525.153	88.288.124.092
- Khác	569.896.518.393	282.570.977.457
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	3.400.462.756	14.067.760.265
	<u>1.814.894.970.348</u>	<u>1.083.732.539.976</u>

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>53.133.476.421</u>	<u>27.930.745.589</u>

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu vào	<u>2.133.581.579</u>	<u>2.654.352.756.346</u>	<u>(2.541.261.392.544)</u>	<u>115.224.945.381</u>
<b>(b) Phải trả</b>				
Thuế GTGT đầu ra	20.211.571.952	2.620.882.985.580	(2.641.002.746.833)	91.810.699
Thuế TNDN	9.770.069.555	108.048.446.696	(90.582.641.954)	27.235.874.297
Thuế thu nhập cá nhân	788.476.064	17.855.969.968	(17.441.673.843)	1.202.772.189
Thuế nhà thầu	229.881.751	2.090.931.331	(2.016.764.840)	304.048.242
Thuế khác	-	419.000.000	(419.000.000)	-
	<u>30.999.999.322</u>	<u>2.749.297.333.575</u>	<u>(2.751.462.827.470)</u>	<u>28.834.505.427</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lương thưởng cho nhân viên	-	143.928.283.748
Hỗ trợ trả góp cho khách hàng	22.329.785.576	14.944.768.814
Chi phí lãi vay	17.345.911.929	8.390.605.423
Khác	36.181.876.186	21.580.192.724
	<u>75.857.573.691</u>	<u>188.843.850.709</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	81.121.664.800	157.260.407.501
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	72.242.013.475	149.633.228.934
- Kinh phí công đoàn	6.256.344.383	6.992.573.004
- Khác	2.623.306.942	634.605.563
	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.203.380.537	6.016.455.218
	<u>97.325.045.337</u>	<u>163.276.862.719</u>

(\*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	2.121.165.487.505	12.346.398.336.585	(9.732.193.321.712)	4.701.050.000	4.740.071.552.378

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 01 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,80%/năm đến 2,35%/năm (2020: từ 2,20%/năm đến 2,35%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,0%/năm (2020: từ 1,90%/năm đến 4,10%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	805.213.806.201	534.648.135.082
Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong	754.185.900.000	49.847.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.895.880.990	22.244.411.809
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	470.749.112.561	410.616.273.587
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	452.856.707.633	-
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	353.608.028.590	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Singapore	294.274.500.000	-
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	242.967.239.525	20.561.624.996
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	239.656.027.975	155.394.435.708
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore	224.680.800.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155.649.655.165	562.274.015.157
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	126.337.061.708	104.854.033.166
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	119.996.832.030	32.769.220.000
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	-	150.620.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	56.222.672.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21.112.916.000
	4.740.071.552.378	2.121.165.487.505

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	78.981.792	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.981.792	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.981.792	78.981.792

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
VOF Investment Limited	-	-	60.281.340.000	7,63
Các cổ đông khác	422.277.920.000	53,47	361.996.580.000	45,84
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	789.817.920.000	100,00	789.817.920.000	100,00

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	789.817.920.000	520.473.024.984	1.310.290.944.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	123.345.101.336	123.345.101.336
Chia cổ tức	-	(78.981.792.000)	(78.981.792.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.700.353.040)	(3.700.353.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	789.817.920.000	561.135.981.280	1.350.953.901.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	440.238.369.361	440.238.369.361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	789.817.920.000	1.001.374.350.641	1.791.192.270.641

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

	31.12.2021	31.12.2020
Ngoại tệ: Đô la Mỹ	111.506	296.019

**(b) Chứng thư bảo lãnh**

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty.  
Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối năm như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	415.000.000.000	425.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	203.631.467.260	-
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.888.399.876	28.428.256.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.000.000.000	20.403.612.800
Ngân hàng TNHH United Oversea Bank	-	190.000.000.000
	859.519.867.136	863.831.868.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.682.627.804.496	13.614.263.003.181
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(124.544.012.968)	(138.535.502.543)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.558.083.791.528	13.475.727.500.638

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	16.182.600.946.230	11.626.486.429.932
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.084.982.340	10.866.266.243
	16.199.685.928.570	11.637.352.696.175

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.403.731.939	57.221.314.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.353.230.220	1.288.233.902
Chiết khấu thanh toán	15.710.674.789	13.034.027.213
	196.467.636.948	71.543.575.988

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	112.027.601.263	108.027.806.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.470.957.241	19.578.843.671
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.705.809.062	-
	122.204.367.566	127.606.650.612



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	662.125.446.742	520.319.441.628
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	499.593.809.279	521.087.359.727
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	141.830.481.314	132.193.229.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.293.202.394	85.218.158.331
Khác	77.020.151.378	62.209.848.237
	<u>1.453.863.091.107</u>	<u>1.321.028.037.294</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	269.795.085.962	194.594.062.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.358.666.613	51.467.938.870
Khác	62.514.062.226	85.123.531.477
	<u>435.667.814.801</u>	<u>331.185.532.895</u>

**29 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	550.403.269.829	141.555.749.300
Thuế tính ở thuế suất 20%	110.080.653.966	28.311.149.860
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	84.246.502	9.298.052.928
Lỗ tính thuế mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(9.263.980.305)
Dự phòng thừa của năm trước	-	(10.134.574.519)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>110.164.900.468</u>	<u>18.210.647.964</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	108.048.446.696	27.474.628.269
Thuế TNDN – hoãn lại	2.116.453.772	(9.263.980.305)
	<u>110.164.900.468</u>	<u>18.210.647.964</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	16.182.600.946.230	11.626.486.429.932
Chi phí nhân viên	931.920.532.704	714.913.504.176
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	539.170.492.623	555.254.379.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.466.036.180	225.269.073.135
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	141.830.481.314	132.193.229.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.496.440.991	1.056.693.218
Trích lập dự phòng	17.731.904.436	34.392.956.980
	18.089.216.834.478	13.289.566.266.364

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con như trong Thuyết minh 13.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	41.558.599.498	6.551.081.606
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	20.174.714.370	38.870.367.632
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.515.512.616	8.484.046.728
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12.847.329.911	4.532.520.292
Công ty Cổ phần FPT	1.961.281.827	32.458.952.465
Khác	1.462.483.282	389.388.452
	<u>96.519.921.504</u>	<u>91.286.357.175</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	27.300.099.659	11.877.045.435
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22.979.339.495	17.212.553.787
Khác	10.529.107.591	10.794.039.295
	<u>60.808.546.745</u>	<u>39.883.638.517</u>
<b>iii) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	8.020.000.000.000	1.660.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	140.000.000.000
	<u>8.020.700.000.000</u>	<u>1.800.000.000.000</u>
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	7.345.000.000.000	1.035.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	360.000.000.000
	<u>7.345.000.000.000</u>	<u>1.395.000.000.000</u>
<b>Lãi thu từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	75.217.232.864	13.769.640.729
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	7.671.233	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	3.842.932.083
	<u>75.224.904.097</u>	<u>17.612.572.812</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2021 VND	2020 VND
<b>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</b>		
<b>Đi vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	450.000.000.000
<b>Thanh toán gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	450.000.000.000
<b>Lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	4.976.273.973
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	36.754.000.000
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	123.089.723.300	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	150.000.000.000
	<u>123.089.723.300</u>	<u>150.000.000.000</u>

**iv) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

Trong năm, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao. Tiền lương và quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2021 VND	2020 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	4.201.000.000	1.912.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.298.475.000	1.166.700.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.491.000.000	692.000.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	721.475.164	416.266.227
		<u>8.711.950.164</u>	<u>4.186.966.227</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	24.899.794.131	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.696.446.629	2.667.252.351
Khác	2.193.216.003	1.997.469.249
	<u>29.789.456.763</u>	<u>4.664.721.600</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	1.520.000.000.000	845.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	700.000.000	-
	<u>1.520.700.000.000</u>	<u>845.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty Cổ phần FPT	14.217.687.824	1.401.945.124
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	382.092.614	4.065.007.217
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	7.671.233	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	918.087.063
	<u>14.607.451.671</u>	<u>6.385.039.404</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	11.216.576.470
Khác	3.400.462.756	2.851.183.795
	<u>3.400.462.756</u>	<u>14.067.760.265</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	15.979.372.453	5.824.133.974
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	224.008.084	192.321.244
	<u>16.203.380.537</u>	<u>6.016.455.218</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	391.948.629.693	418.478.472.124
Từ 1 đến 5 năm	687.274.852.918	470.471.397.034
Trên 5 năm	-	15.172.567.500
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>1.079.223.482.611</b>	<b>904.122.436.658</b>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2022.



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc